

THINGS FOUND IN A HOSPITAL

SIMPLIFIED	TRADITIONAL	PINYIN	ENGLISH
医院	醫院	yīyuàn	hospital
救护车	救護車	jiù hù chē	ambulance
麻醉剂	麻醉劑	má zuì jì	anesthetic
绷带	繃帶	bēng dài	bandage
创可贴	創可貼	chuàngkětīe	bandaid
病床	病床	bìng chuáng	bed
便盆	便盆	biàn pén	bed pan
血液	血液	xiěyè	blood
拐杖	拐杖	guǎi zhàng	crutches
姓名地址录	姓名地址錄	xìng míng dì zhǐ lù	directory
大夫	大夫	dài fu	doctor
医生	醫生	yī shēng	doctor
药	藥	yào	drugs, medicine
手套	手套	shǒu tào	gloves
仪器	儀器	yí qì	instruments
口罩	口罩	kǒu zhào	mask
医疗记录	醫療記錄	yīliáo jìlù	medical records
针头	針頭	zhēn tóu	needle
护士	護士	hùshi	nurse
门诊	門診	ménzhěn	outpatient
病人	病人	bìng rén	patient
药剂师	藥劑師	yào jì shī	pharmacist
药店	藥店	yào diàn	pharmacy
石膏	石膏	shígāo	plaster cast
药方	藥方	yào fāng	prescription
手术刀	手術刀	shǒu shù dāo	scalpel
吊带	吊帶	diào dài	sling
听诊器	聽診器	tīng zhěn qì	stethoscope
担架	擔架	dān jià	stretcher
外科医生	外科醫生	wàikē yīsheng	surgeon
注射器	注射器	zhù shè qì	syringe
温度计	溫度計	wēndùjì	thermometer
厕所	廁所	cèsuǒ	toilet
候车室	候車室	hòuchē shì	waiting room
病房	病房	bìng fáng	ward

轮椅	轮椅	lún yǐ	wheelchair
诊疗室	诊疗室	zhěnlǎo shì	treatment room

